TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2020/ST- HNGĐ
Ngày: 18 - 6 - 2020
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Tuyến
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Hoàn
Ông Mai Văn Ngọc

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Hương Giang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hường - Kiểm sát viên.

Ngày 18/6/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 56/2019/TLST ngày 20 tháng 8 năm 2019, về việc ly hôn;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 522/2020/QĐ-ST ngày 04/5/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu V, sinh năm 1987
Địa chỉ: T 9, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Bình
Hiện trú tại: S 40 Đ8, phường B, quận TT, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt

Bị đơn: Hoàng Ngọc N, sinh năm 1986
Nơi ĐKNKTT trước khi xuất cảnh: T, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Hiện đang sống tại Vương Quốc Anh, theo địa chỉ: 33,69 I street, B. Vắng mặt

Thân nhân của anh Hoàng Ngọc N: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956 – Địa chỉ: S 23, ngõ 1 P, T, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo khởi kiện đề ngày 08/8/2019 và các bản tự khai đề ngày 16/9/2019, ngày 27/4/2020 của nguyên đơn chị Trần Thị Thu V, chị V trình bày:

- Về tình cảm: Chị Trần Thị Thu V và anh Hoàng Ngọc N yêu nhau và quyết định đi đến hôn, đã được đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện TL, tỉnh Bình Thuận vào ngày 29/9/2008 là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc tại gia đình chồng tại phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Đến cuối

năm 2014, do kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng bàn bạc để anh N sang nước Anh làm ăn. Lúc mới đi, thỉnh thoảng anh N có liên lạc về thăm hỏi gia đình, động viên vợ con nhưng hai năm gần đây anh không còn liên lạc nữa, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, chị khuyên nhủ để anh N về nước để vợ chồng chung sống cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng anh N không nghe, anh không muốn sinh sống tại nước anh lâu dài, chị thấy mâu thuẫn vợ chồng quá trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án giải quyết cho vợ chồng chị được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng chị và anh N có với nhau 02 con chung là Hoàng Ngọc P1, sinh ngày 23/8/2008 và Hoàng Tiến Đ1, sinh ngày 29/01/2010. Hiện tại chị vào thành phố Hồ Chí Minh làm việc nên để 2 con đang cho ông bà nội (là bố mẹ của anh N) chăm sóc. Tại đơn khởi kiện chị trình bày có nguyện vọng xin được nuôi con nhưng sau khi làm thủ tục ly hôn tại Toà án chị vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn nên chị và anh N có bàn bạc và anh N có nguyện vọng nuôi con, vì đang làm ăn xa và cuộc sống không ổn định nên chị thay đổi nguyện vọng, chị đồng ý giao 2 con chung cho anh N chăm sóc nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng chúng tôi không có tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Bị đơn anh Hoàng Ngọc N có bản tự khai đề ngày 17/6/2020 gửi từ Vương Quốc Anh về cho cho Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình thông qua địa chỉ của bà Nguyễn Thị L – S 23 đường P, T 9, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, anh N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh N thống nhất trình bày như nguyên đơn chị Trần Thị Thu V, vợ chồng kết hôn vào năm 2008 là hoàn toàn tự nguyện. Anh N cho rằng trong thời gian anh đang ở Việt Nam thì anh và chị V đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, do công việc làm ăn, chị V vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, anh ở nhà một mình nuôi con. Do cuộc sống khó khăn nên anh phải nhờ bố mẹ nuôi con để anh sang nước anh làm ăn. Anh N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị V làm đơn xin ly hôn anh đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hoàng Ngọc P1, sinh ngày 23/8/2008 và Hoàng Tiến Đ1, sinh ngày 29/01/2010. Hiện 2 con đang cho bố mẹ anh Nam là ông Hoàng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị L tại phường Đ, thành phố H, Quảng Bình, hàng tháng anh vẫn gửi tiền về để ông bà nuôi các con. Sau khi ly hôn nguyện vọng anh xin được nuôi con, anh không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng chúng tôi không có tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã thực hiện việc uỷ thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tại Vương Quốc Anh tại Văn bản uỷ thác tư pháp (lần 1) số: 1580/UTTPDS-TA46 ngày 19/9/2019 và Văn bản uỷ thác tư pháp (lần 2) số: 272/UTTPDS-TA ngày 21/02/2020 nhưng đều không có kết quả.

Nguyên đơn chị Trần Thị Thu V và bà Nguyễn Thị L là mẹ của anh Hoàng Ngọc N cùng có bản tự khai đề ngày 27/4/2020 trình bày xác nhận chữ viết, chữ ký tại bản tự khai đề ngày 19/6/2020 là chữ viết, chứ ký của anh Hoàng Ngọc N.

Ngày 29/4/2020, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã có quyết định số: 558/2020/QĐ-TCGĐ yêu cầu Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Quảng Bình giám định chữ viết tại bản tự khai đề ngày 19/6/2020 có phải là chữ viết của anh Hoàng Ngọc N hay không? Tại Kết luận giám định số: 669/PC09 (GĐ) ngày 06/5/2020 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Quảng Bình kết luận: Chữ viết Hoàng Ngọc N dưới mục người viết tại bản tự khai đề ngày 19/6/2020 và chữ viết dưới mục "chữ ký của người chồng" tại Giấy chứng nhận kết hôn là do một người viết ra.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 5 Điều 477 BLTTDS, Điều 51, 56, 81, 82, 93 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị Thu V và để xử cho chị Vân anh Hoàng Ngọc N được ly hôn. Về con chung: Chấp nhận sự thoả thuận của các đương sự giao 2 con chung cho anh Hoàng Ngọc N nuôi dưỡng. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/8/2019 của chị Trần Thị Thu V, sinh năm 1987 - Địa chỉ: T 9, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Bình về việc yêu cầu ly hôn đối với bị đơn anh Hoàng Ngọc N, sinh năm 1986 – Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: T 9, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Hiện đang sống tại Vương Quốc Anh, theo địa chỉ: 33,69 I street, B. Căn cứ công văn số: 14422/XNC – P5 ngày 09/9/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an về cung cấp thông tin xuất nhập cảnh đối với anh Hoàng Ngọc N thì anh Hoàng Ngọc Nam đã xuất cảnh ngày 19/4/2014 hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Vì vậy, Căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37 BLTTDS Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã thụ lý theo thẩm quyền.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 474 BLTTDS. Bị đơn anh Hoàng Ngọc N đã trình bày ý kiến bằng văn bản gửi về cho Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại phiên toà mở ngày 20/5/2020, anh Hoàng Ngọc N vắng mặt. Căn cứ Điều 227 BLTTDS, phiên toà hoãn.

Tại phiên toà sơ thẩm hôm nay (ngày 18/6/2020), anh N vắng mặt lần thứ 2 không rõ lý do. Ý kiến đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà đề nghị xét xử nên Hội đồng tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

2.1.Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thu V và anh Hoàng Ngọc N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện TL, tỉnh Bình Thuận vào ngày 29/9/2008 là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với bố mẹ anh N tại phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Đến cuối năm 2014, do kinh tế gia đình khó khăn nên anh N sang Vương quốc Anh làm ăn để cải thiện kinh tế gia đình. Theo chị V, thời gian đầu, thỉnh thoảng anh N có liên lạc về thăm hỏi gia đình, động viên vợ con nhưng hai năm gần đây anh không còn liên lạc nữa, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, chị khuyên nhủ để anh N về nước để vợ chồng chung sống cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng anh N không nghe chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn hạnh phúc nên yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn. Bị đơn anh N thì cho rằng lúc anh còn ở Việt Nam thì vợ chồng đã có mâu thuẫn, nguyên nhân do trong cuộc sống, do việc làm ăn nên lúc đó chị V vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, chỉ mình anh chăm sóc. Năm 2014 do cuộc sống khó khăn nên anh N sang nước Anh để làm ăn. Anh N xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, chị V làm đơn ly hôn anh đồng ý.

Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị Trần Thị Thu V và anh Hoàng Ngọc N thực sự không còn, cả chị V hiện nay đang ở thành phố Hồ Chí Minh, anh N đã ở Vương quốc Anh, anh N, chị V đều có nguyện vọng xin được ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị V và anh N thực sự trầm trọng không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Thu V để xử cho chị V và anh Hoàng Ngọc N được ly hôn là hoàn toàn phù hợp.

2.2. Về quan hệ con chung: Chị Trần Thị Thu V và anh Hoàng Ngọc đều thống nhất trình bày vợ chồng có 02 con chung là Hoàng Ngọc P1, sinh ngày 23/8/2008 và Hoàng Tiến Đ1, sinh ngày 29/01/2010. Hiện 2 con đang cho bố mẹ anh N là ông Hoàng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị L tại phường Đ, thành phố H, Quảng Bình. Sau khi ly hôn nguyện vọng anh N xin được nuôi con, anh không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con. Chị V đồng ý giao 2 con chung cho anh N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tại phiên toà, chị V và bà L đều khẳng định 2 cháu sinh ra và lớn lên từ năm 2008 và năm 2010 đều ở với ông bà nội, đến năm 2014 khi anh N và chị V đi làm ăn xa thì 2 cháu được ong bà nội nuôi ăn học tại phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Bà Nguyễn Thị L mẹ của anh N có mặt tại phiên toà trình bày hàng tháng anh N có gửi tiền đủ để cho các cháu ăn học. Vì vậy, xét đây là sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự nên Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận của chị V, anh N để giao 2 con cho anh N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tuy nhiên, do hiện nay anh N đã ở nước ngoài nên tạm giao 2 cháu cho bà Nguyễn Thị L (là mẹ đẻ của anh N) chăm sóc nuôi dưỡng.

2.3. Về quan hệ tài sản: Chị V, anh N không yêu cầu Toà án giải quyết nên Toà án không xem xét.

[3]. Về án phí, lệ phí ủy thác tư pháp: Căn cứ Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị Trần Thị Thu V phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 200.000đ án lệ píh uỷ thác tư pháp. Tổng cộng chị V phải chịu 500.000đ tiền án phí, lệ phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; các Điều 227, Điều 235; khoản 5 Điều 477; Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thu V và anh Hoàng Ngọc N được ly hôn.

2.Về quan hệ con chung: Công nhận sự thoả thuận của chị Trần Thị Thu V và anh Hoàng Ngọc N: Giao 02 con chung là Hoàng Ngọc P1, sinh ngày 23/8/2008 và Hoàng Tiến Đ, sinh ngày 29/01/2010 cho anh Hoàng Ngọc N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Do anh Hoàng Ngọc N đang ở nước ngoài nên tạm giao 2 cháu Hoàng Ngọc P1 và Hoàng Tiến Đ1 cho bà Nguyễn Thị L – Địa chỉ: Địa chỉ: S 23, ngõ 1 P, T 9, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Bình chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi anh N về nước. Bà L có trách nhiệm giao cháu P1 và cháu Đ1 cho anh Nam khi anh về nước.

Chị V có quyền thăm và chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được ngăn cản.

3.Về quan hệ tài sản: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Thu V phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 200.000đ án lệ phí uỷ thác tư pháp. Tổng cộng chị V phải chịu 500.000đ tiền án phí, lệ phí, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai số: AA/2017/00006225 ngày 14/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình. Chị Trần Thị Thu V đã nộp đủ.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai báo cho nguyên đơn chị Trần Thị Thu V có mặt được biết có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Hoàng Ngọc N vắng mặt được biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh QB (P9);
- Cục THADS tỉnh QB;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Tuyến